

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 6 năm 2010**

Đơn vị tính: %

	<b>CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2010 SO VỚI</b>				<b>Bình quân 6 tháng đầu năm 2010 so với 6 tháng đầu năm 2009</b>
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 6 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 5 năm 2010</i>	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>109,30</b>	<b>109,72</b>	<b>105,23</b>	<b>100,31</b>	<b>109,72</b>
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,99	110,79	106,70	100,51	<b>110,46</b>
1- Lương thực	110,00	110,83	103,10	99,41	<b>112,60</b>
2- Thực phẩm	110,04	110,90	108,02	100,85	<b>109,85</b>
3- Ăn uống ngoài gia đình	113,90	110,75	106,77	100,62	<b>110,67</b>
II, Đồ uống và thuốc lá	109,78	108,60	105,11	100,54	<b>108,65</b>
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,36	107,38	104,11	100,36	<b>107,10</b>
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup>	119,21	118,05	109,98	100,19	<b>117,35</b>
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,81	104,96	102,99	100,45	<b>105,42</b>
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	101,93	103,33	101,78	100,21	<b>103,16</b>
VII, Giao thông	112,67	115,26	102,74	99,30	<b>118,86</b>
VIII, Bưu chính viễn thông	93,96	98,13	98,72	100,42	<b>95,95</b>
IX, Giáo dục	103,07	110,63	100,97	100,10	<b>110,45</b>
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,42	105,69	104,42	100,55	<b>103,92</b>
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	113,50	111,94	108,12	100,48	<b>113,09</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>143,02</b>	<b>132,43</b>	<b>100,30</b>	<b>103,09</b>	<b>139,03</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>108,98</b>	<b>105,53</b>	<b>100,41</b>	<b>99,83</b>	<b>107,67</b>

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng